

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		183.628.960.523	220.342.644.935
I. Tài sản tài chính	110		183.425.046.283	219.990.984.658
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	39.068.174.892	72.655.152.363
1.1. Tiền	111.1		5.068.174.892	13.155.152.363
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		34.000.000.000	59.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.4	79.273.200.000	55.150.200.001
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.2	51.350.996.900	86.400.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	1.443.555.367	1.620.537.303
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		11.168.638.159	3.082.529.713
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.6.4	9.072.960.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.6.4	2.095.678.159	3.082.529.713
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.095.678.159	3.082.529.713
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.4	2.540.449	3.819.206
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.4	86.729.431.903	90.363.804.034
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.5	(85.611.491.387)	(89.285.057.962)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		203.914.240	351.660.277
1. Tạm ứng	131		44.492.373	23.843.603
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.6	159.421.867	327.816.674
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		65.454.450.446	15.767.043.202
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		53.916.781.355	7.719.394.675
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		54.290.900.000	8.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.3.2	46.290.900.000	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.3.5	8.000.000.000	8.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(374.118.645)	(280.605.325)
II. Tài sản cố định	220		3.949.148.890	177.471.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.8	949.148.890	177.471.987
- Nguyên giá	222		15.504.047.225	14.449.840.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.554.898.335)	(14.272.368.238)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.9	3.000.000.000	-
- Nguyên giá	228		18.986.880.046	15.986.880.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.986.880.046)	(15.986.880.046)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	299.871.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		7.588.520.201	7.570.305.540
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		644.547.030	763.817.980
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.6	372.323.906	374.099.806
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.6.7	6.571.649.265	6.432.387.754
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		249.083.410.969	236.109.688.137

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.590.004.197	1.358.149.170
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.590.004.197	1.358.149.170
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.16	21.455.184	30.374.908
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.19	2.108.400.000	8.400.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.17	196.835.525	355.049.835
11. Phải trả người lao động	323		753.249.000	543.319.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		33.204.000	39.317.000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.18	179.541.223	84.869.162
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.20	296.130.000	295.630.000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.189.265	1.189.265
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		245.493.406.772	234.751.538.967
I. Vốn chủ sở hữu	410		245.493.406.772	234.751.538.967
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.237.404.755	4.237.404.755
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.562.404.755	3.562.404.755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.6.24	(12.306.402.738)	(23.048.270.543)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(2.703.696.154)	(5.118.375.144)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(9.602.706.584)	(17.929.895.399)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		249.083.410.969	236.109.688.137

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	A.6.25	25.000.000	25.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.6.10	28.980.750.000	25.880.750.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.6.11	2.000.000.000	2.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.6.12	169.508.530.000	233.204.020.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>166.871.950.000</i>	<i>231.359.690.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>728.500.000</i>	<i>748.500.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>2.550.000</i>	<i>2.550.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>1.905.530.000</i>	<i>1.093.280.000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.6.13	6.012.560.000	6.012.560.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>6.012.560.000</i>	<i>6.012.560.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.6.14	914.020.000	798.170.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.6.15	16,573,714,089	19,533,589,727
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		15,814,491,589	18,241,035,307
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		759,222,500	1,292,554,420
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.6.21	16,573,714,089	19,533,589,727
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		16,573,442,084	19,533,317,910
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		272,005	271,817
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM HẠNH

ĐỖ THỊ MỸ LINH



NGUYỄN THỊ HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.6.26	(281.357.973)	699.406.009	30.145.480.405	43.565.410.244
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		6.402.620.000		7.749.967.797	10.674.754.934
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(7.842.625.959)	(1.038.718.002)	18.117.866.244	26.022.122.478
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.158.647.986	1.738.124.011	4.277.646.364	6.868.532.832
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.6.26	2.067.438.422	1.987.457.092	7.235.049.637	7.801.322.020
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.26	45.537.274	77.243.540	268.966.176	299.569.146
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.27	157.061.835	318.176.061	1.121.817.052	1.321.453.241
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.6.27	76.593.055	13.259.519	118.666.555	56.920.403
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		2.065.272.613	3.095.542.221	38.889.979.825	53.044.675.054
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	B.6.29	(721.320.959)	4.356.950.000	10.917.379.042	27.511.476.561
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		837.714.933		1.220.214.933	581.812.782
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(1.559.035.892)	4.356.950.000	9.697.164.109	26.929.663.779
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		93.513.320	280.605.325	93.513.320	280.605.325
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.29	167.613.842	560.968.603	824.427.264	1.772.908.452
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.29	1.365.544.232	1.264.229.024	5.112.907.864	4.293.313.976
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.29	28.554.245	23.596.488	102.287.015	100.097.696
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		82.117.878	233.793.000	534.615.469	233.793.000
2.12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		1.016.022.558	6.720.142.440	17.585.129.974	34.192.195.010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.6.28	12.191.591	15.888.904	67.383.872	77.550.728
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		12.191.591	15.888.904	67.383.872	77.550.728
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.6.30	3.589.263.006	3.417.166.578	10.523.091.403	11.572.212.432
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(2.527.821.360)	(7.025.877.893)	10.849.142.320	7.357.818.340
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.6.31	371.760.216	302.797.600	372.778.735	302.797.600
8.2. Chi phí khác	72	B.6.32	45.000.000		480.053.250	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		326.760.216	302.797.600	(107.274.515)	302.797.600
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(2.201.061.144)	(6.723.080.293)	10.741.867.805	7.660.615.940
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4.176.042.243	(1.046.806.966)	2.414.678.990	8.848.762.566
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(6.377.103.387)	(5.676.273.327)	8.327.188.815	(1.188.146.626)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(2.201.061.144)	(6.723.080.293)	10.741.867.805	7.660.615.940
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(88)	(269)	430	306
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(213.369.116.900)	(231.274.022.700)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		183.881.715.000	283.841.343.750
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	(101.702.320)
4. Cổ tức đã nhận	04		2.923.550.000	4.869.756.500
5. Tiền lãi đã thu	05		9.887.414.557	8.855.625.739
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(273.634.754)	(314.094.693)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(8.940.973.279)	(7.677.236.883)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(855.418.312)	(581.761.792)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		9.055.789.398	6.716.088.532
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(13.968.460.981)	(13.346.591.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.659.135.271)	50.987.404.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(1.927.842.200)	(345.521.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.927.842.200)	(345.521.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(33.586.977.471)	50.641.883.514
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		72.655.152.363	22.013.268.849
- Tiền	61		13.155.152.363	12.013.268.849
- Các khoản tương đương tiền	62		59.500.000.000	10.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		39.068.174.892	72.655.152.363
- Tiền	71		5.068.174.892	13.155.152.363
- Các khoản tương đương tiền	72		34.000.000.000	59.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		322,478,717,820	359,651,316,340
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(302,904,586,180)	(343,757,323,950)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(25,338,305,565)	(20,421,181,729)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(118,469,291)	(56,920,403)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		9,049,807,524	10,414,184,389
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(6,127,039,946)	(5,546,031,338)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(2,959,875,638)	284,043,309
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		19,533,589,727	19,249,546,418
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		19,533,589,727	19,249,546,418
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		18,241,035,307	18,375,414,418
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,292,554,420	874,132,000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		16,573,714,089	19,533,589,727
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		16,573,714,089	19,533,589,727
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn	42		15,814,491,589	18,241,035,307
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		759,222,500	1,292,554,420
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ
		Quý trước		Quý này		Giảm	Giảm	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		247,694,467,916	2,081,965,887	5,190,991,385	5,862,907,363	8,063,968,507	245,493,406,772	245,493,406,772
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250,000,000,000	-	-	-	-	250,000,000,000	250,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		250,000,000,000	-	-	-	-	250,000,000,000	250,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,237,404,755	-	-	-	-	4,237,404,755	4,237,404,755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,562,404,755	-	-	-	-	3,562,404,755	3,562,404,755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(10,105,341,594)	2,081,965,887	5,190,991,385	5,862,907,363	8,063,968,507	(12,306,402,738)	(12,306,402,738)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(6,879,738,397)	752,115,887	1,366,641,385	4,734,057,363	558,015,120	(2,703,696,154)	(2,703,696,154)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện (*)		(3,225,603,197)	1,329,850,000	3,824,350,000	1,128,850,000	7,505,953,387	(9,602,706,584)	(9,602,706,584)
Cộng		247,694,467,916	2,081,965,887	5,190,991,385	5,862,907,363	8,063,968,507	245,493,406,772	245,493,406,772
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2023 về việc thay đổi thông tin trên Căn cước công dân của người đại diện pháp luật của Công ty.

Văn phòng đại diện

Được thành lập theo Quyết định số 679/QĐ-UBCK Ngày 14/08/2023 của UBCKNN.
Địa chỉ: Tầng M, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 32 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về việc hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán tiền mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Công ty phải mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 Tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTVL):

Là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Là tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản sẵn sàng để bán (AFS):

Là tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	4 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	6 - 8 năm

4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán và các doanh thu khác.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên báo cáo tình hình tài chính riêng, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản

lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.306.510	18.113.979
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	5.057.361.295	13.131.653.995
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	6.507.087	5.384.389
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng - kỳ hạn không quá 3 tháng)	34.000.000.000	59.500.000.000
	<u>39.068.174.892</u>	<u>72.655.152.363</u>

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	340.000	22.106.475.000
- Trái phiếu	500.000	50.858.500.000
- Chứng khoán khác	-	-

b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	7.808.600	97.332.159.320
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	<u>8.648.600</u>	<u>170.297.134.320</u>

A.6.3 Các loại tài sản tài chính

6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	8.836.579.982	16.850.000.000	8.836.579.982	12.650.000.000
(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25.236.620.000	17.161.500.000	25.236.620.000	14.536.800.000
(GAS) - Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP	9.668.980.000	9.534.000.000	-	-
(HPG) - CTCP Tập Đoàn Hoà Phát	3.995.833.333	4.264.000.000	2.645.833.333	2.795.000.000
(JOS) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12.450.000.000	225.500.000	12.450.000.000	270.600.000
(NVL) - CTCP Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc No Va	-	-	1.800.000.000	1.705.000.000
(SHB) - NH TM Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội	-	-	1.105.932.203	1.080.000.000
(SHP) - CTCP Thủy Điện Miền Nam	8.747.099.112	13.840.000.000	8.747.099.112	12.460.000.000
(VHM) - Công ty cổ phần Vinhomes	9.627.500.000	9.600.000.000	-	-
(VIC) - Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	-	-	2.038.249.933	1.338.000.000
(VNM)- CTCP Sưa Việt Nam	9.934.741.379	7.798.200.000	9.934.741.379	8.314.800.000
(VSP) - CTCP Vận tải biển & BĐS Việt Hải	4.434.132	-	4.434.132	-
Cộng	88.501.787.939	79.273.200.000	72.799.490.074	55.150.200.000

6.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	20.000.000.000	86.400.000.000
Các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	77.641.896.900	-
Cộng	<u>97.641.896.900</u>	<u>86.400.000.000</u>

6.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nghiep vụ Margin	1.398.847.457	1.089.682.057	1.074.580.691	765.376.291
Nghiep vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước	44.707.910	44.707.910	545.956.612	545.956.612
Cộng	1.443.555.367	1.134.389.967	1.620.537.303	1.311.475.903

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
 Tầng 6&7, 144 - 146 - 148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2024

Mẫu số B09a - CTCK

6.3.4 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Sút	Loại TSTC	Cơ sở đánh giá 31/12/2024						Giá trị đánh giá lại
		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3	4 = (3-2)	5 = (2-3)	6 = (2+4-5)	
I	TSTC FVTPL							
I	Cổ phiếu							
	(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	500.000	8.836.579.982	16.850.000.000	8.013.420.018			16.850.000.000
	(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	1.009.500	25.236.620.000	17.161.500.000		8.075.120.000		17.161.500.000
	(GAS) - Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP	140.000	9.668.980.000	9.534.000.000		134.980.000		9.534.000.000
	(HPG) - CTCP Tập Đoàn Hoà Phát	160.000	3.995.833.333	4.264.000.000	268.166.667			4.264.000.000
	(JOS) - CTCP CBTS XK Minh Hải	225.500	12.450.000.000	225.500.000		12.224.500.000		225.500.000
	(SHP) - CTCP Thủy Điện Miền Nam	400.000	8.747.099.112	13.840.000.000	5.092.900.888			13.840.000.000
	(VHM) - Công ty cổ phần Vinhomes	240.000	9.627.500.000	9.600.000.000		27.500.000		9.600.000.000
	(VNM) - CTCP Sữa Việt Nam	123.000	9.934.741.379	7.798.200.000		2.136.541.379		7.798.200.000
	(VSP) - CTCP Vận tải biển & BDS Việt Hải	75	4.434.132			4.434.132		-
	Cộng	2.798.075	88.501.787.938	79.273.200.000	13.374.487.573	22.603.075.511		79.273.200.000
II	HTM		20.000.000.000	20.000.000.000				20.000.000.000
	Tổng cộng	2.798.075	108.501.787.938	99.273.200.000	13.374.487.573	22.603.075.511		99.273.200.000

6.3.5 Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	8.000.000.000	(374.118.645)	8.000.000.000	(280.605.325)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trách (NIC)	8.000.000.000	(374.118.645)	8.000.000.000	(280.605.325)
	8.000.000.000	(374.118.645)	8.000.000.000	(280.605.325)

A.6.4 Các khoản phải thu

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.095.678.159	3.082.529.713
Phải thu bán các tài sản tài chính	9.072.960.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.540.449	3.819.206
Các khoản phải thu khác	86.729.431.903	90.363.804.034
Cộng	97.900.610.511	93.450.152.953

A.6.5 Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	89.285.057.962	89.285.057.962
Hoàn nhập dự phòng	3.673.566.575	-
Số dư cuối kỳ	85.611.491.387	89.285.057.962

A.6.6 Chi phí trả trước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	159.421.867	327.816.674
Chi phí trả trước dài hạn	372.323.906	374.099.806
Cộng	531.745.773	701.916.480

A.6.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.251.362.626	4.181.063.731
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.200.286.639	2.131.324.023
Cộng	6.571.649.265	6.432.387.754

A.6.8	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị Quản lý VND	Cộng VND
	<i>Nguyên giá</i>			
	Vào ngày 31/12/2023	14.061.005.507	388.834.718	14.449.840.225
	Tăng	1.054.207.000		1.054.207.000
	Thanh lý, nhượng bán			
	Vào ngày 31/12/2024	15.115.212.507	388.834.718	15.504.047.225
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
	Vào ngày 31/12/2023	13.931.689.840	340.678.398	14.272.368.238
	Khấu hao trong kỳ	261.953.979	20.576.118	282.530.097
	Thanh lý, nhượng bán			
	Vào ngày 31/12/2024	14.193.643.819	361.254.516	14.554.898.335
	<i>Giá trị còn lại</i>			
	Vào ngày 31/12/2023	129.315.667	48.156.320	177.471.987
	Vào ngày 31/12/2024	921.568.688	27.580.202	949.148.890

Đến 31/12/2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 14.074.520.225 VND.

A.6.9	Tài sản cố định vô hình	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
	<i>Nguyên giá</i>			
	Vào ngày 31/12/2023	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
	Tăng		3.000.000.000	3.000.000.000
	Vào ngày 31/12/2024	544.697.432	15.442.182.614	18.986.880.046
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
	Vào ngày 31/12/2023	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
	Khấu hao trong kỳ			
	Vào ngày 31/12/2024	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
	<i>Giá trị còn lại</i>			
	Vào ngày 31/12/2023		-	-
	Vào ngày 31/12/2024		3.000.000.000	3.000.000.000

Đến 31/12/2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 15.986.880.046 VND

A.6.10	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty Chứng khoán	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	Tài sản tài chính FVTPL	28.980.750.000	25.880.750.000
	Cộng	28.980.750.000	25.880.750.000

A.6.11 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty Chứng khoán		
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000
A.6.12 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính GD tự do chuyển nhượng	166.871.950.000	231.359.690.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	728.500.000	748.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	2.550.000	2.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.905.530.000	1.093.280.000
Cộng	169.508.530.000	233.204.020.000
A.6.13 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD, chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.012.560.000	6.012.560.000
Cộng	6.012.560.000	6.012.560.000
A.6.14 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về	914.020.000	798.170.000
Cộng	914.020.000	798.170.000
A.6.15 Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.814.491.589	18.241.035.307
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.814.219.584	18.240.763.490
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	272.005	271.817
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	759.222.500	1.292.554.420
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	16.573.714.089	19.533.589.727

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
A.6.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	13.807.272	14.412.207
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	7.647.912	15.962.701
Cộng	21.455.184	30.374.908
A.6.17 Thuế và các khoản nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	196.835.525	355.049.835
Cộng	196.835.525	355.049.835
A.6.18 Chi phí phải trả		
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	179.541.223	84.869.162
Cộng	179.541.223	84.869.162
A.6.19 Phải trả người bán		
Cửa hàng trang trí nội thất Phú Lợi	8.400.000	8.400.000
Công ty CP Giải pháp PM Tài Chính	2.100.000.000	-
Cộng	2.108.400.000	8.400.000
A.6.20 Phải trả khác		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	295.630.000	295.630.000
Phải trả khác	500.000	-
	296.130.000	295.630.000
A.6.21 Phải trả Nhà đầu tư		
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Cửa Nhà đầu tư trong nước	16.573.442.084	19.533.317.910
1.2 Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	272.005	271.817
	16.573.714.089	19.533.589.727

A.6.22 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả của nhà đầu tư về		
- Phí môi giới chứng khoán	2.540.449	3.819.206
Cộng	2.540.449	3.819.206
A.6.23 Phải trả của Nhà đầu tư về khoản vay CTCK	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả của nhà đầu tư		
1. Nghiệp vụ margin	1.398.847.457	1.074.580.691
2. Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	44.707.910	545.956.612
Cộng	1.443.555.367	1.620.537.303
A.6.24 Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(2.703.696.154)	(5.118.375.144)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(9.602.706.584)	(17.929.895.399)
Cộng	(12.306.402.738)	(23.048.270.543)
A.6.25 Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2024	31/12/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
B.6.26 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	(281.357.973)	699.406.009
1.1 Cổ tức	861.500.000	1.171.750.000
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	297.147.986	566.374.011
1.3 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	6.402.620.000	-
1.4 Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC	(7.842.625.959)	(1.038.718.002)
2. Từ tài sản tài chính HTM	2.067.438.422	1.987.457.092
3. Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-
4. Từ các khoản cho vay	45.537.274	77.243.540
	1.831.617.723	2.764.106.641

B.6.27 Thu nhập ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	157.061.835	318.176.061
2. Doanh thu hoạt động lưu ký	76.593.055	13.259.519
3. Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
4. Doanh thu khác	-	-
Cộng	233.654.890	331.435.580
B.6.28 Thu nhập hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.191.591	15.888.904
Cộng	12.191.591	15.888.904
B.6.29 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.365.544.232	1.264.229.024
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28.554.245	23.596.488
Chi phí nghiệp vụ tự doanh	167.613.842	560.968.603
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	82.117.878	233.793.000
Lỗ bán các tài sản tài chính	837.714.933	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	(1.559.035.892)	4.356.950.000
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	93.513.320	280.605.325
Cộng	1.016.022.558	6.720.142.440
B.6.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí lương và thù lao KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.093.586.000	2.277.830.000
Chi phí vật tư văn phòng	170.117.000	205.014.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.351.599	4.001.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.297.352	63.106.539
Chi phí thuế, phí và lệ phí	59.529.884	28.978.992
Chi phí dự phòng công nợ	-	1.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.809.010	(321.462.204)
Chi phí khác	1.143.811.672	1.142.448.950
Cộng	5.760.489	16.248.531
B.6.31 Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Thu lãi VSD	371.760.216	302.797.600
	371.760.216	302.797.600

B.6.32 Chi phí khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Nộp tiền phạt VPHC theo QĐ số 517/QĐ- XPHC ngày 06/12/2024 của TT UBCKNN	45.000.000	-
	<u>45.000.000</u>	<u>-</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM HẠNH

Kế toán trưởng



ĐỖ THỊ MỸ LINH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ